

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (CTT)

CTCP Chế tạo máy - Vinacomin

Ngày 29/12/2023	17,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	9.7%	-8.6%	-8.5%

DT thuần 2023
2,277
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 17.0 0.7%

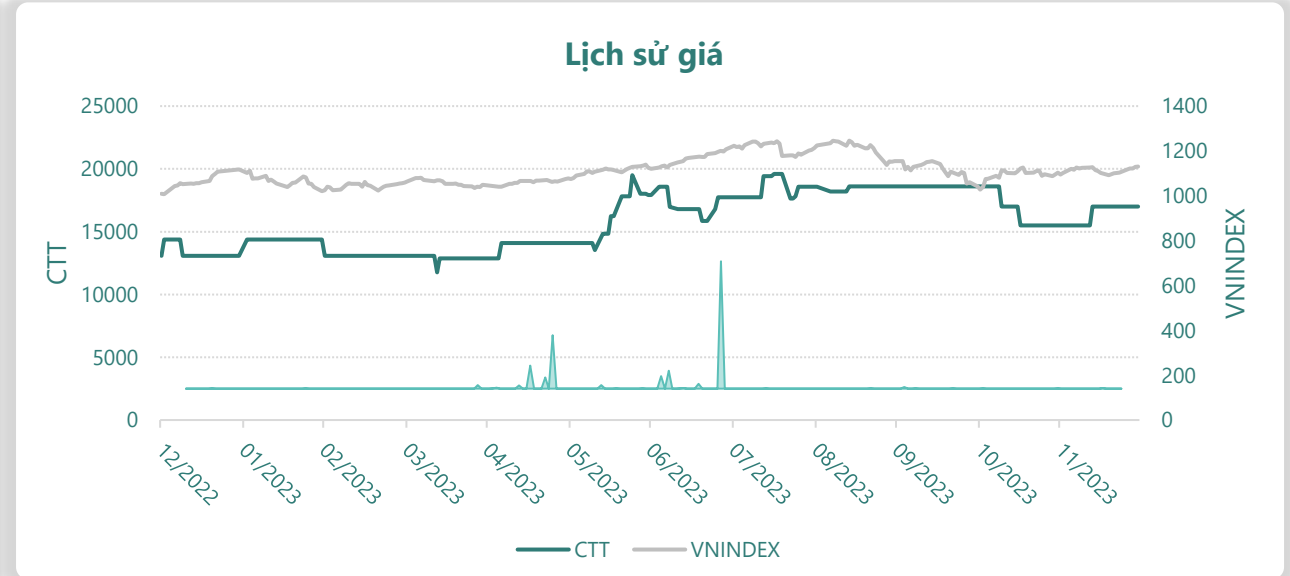
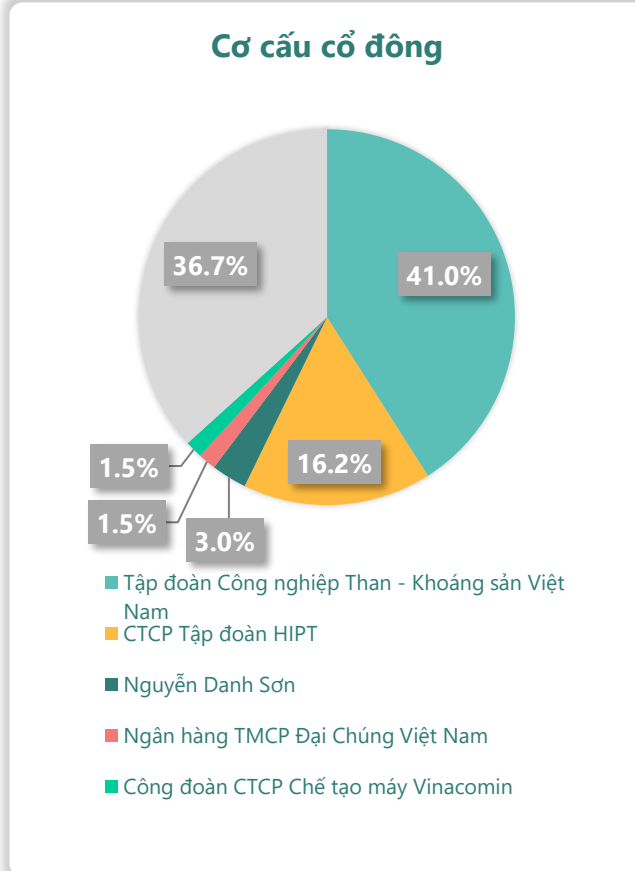
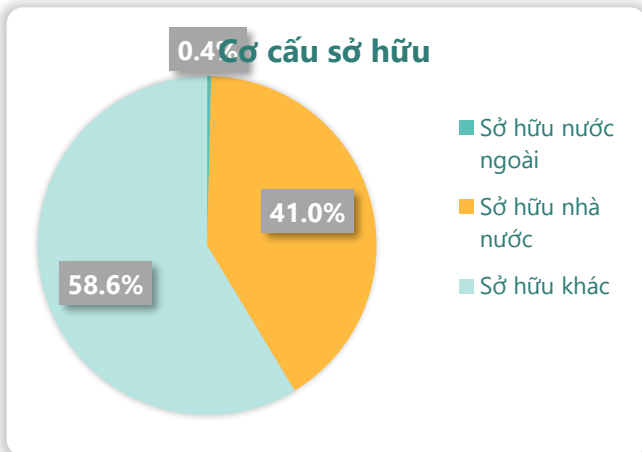
LN thuần 2023
15.0
tỷ VNĐ
YoY: ▼ 0.60 -4.0%

LN sau thuế 2023
12.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.50 13.6%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
1.2%
YoY: +/- ▲ 0.0%

ROE 2023
18.6%
YoY: +/- ▲ 1.9%

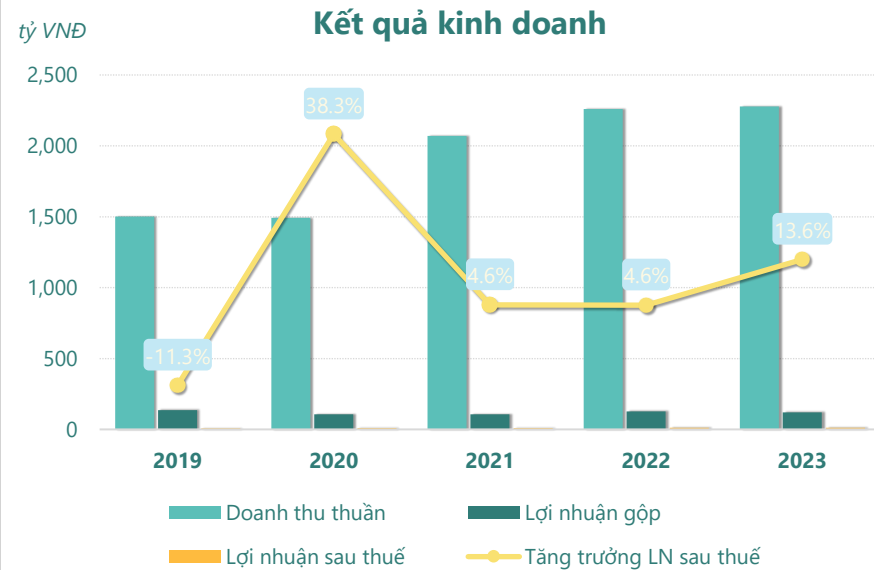
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	11,760 - 19,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	80
Số lượng CPLH (CP)	4,697,351
KLGD BQ 20 phiên (CP)	55
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	(0.10)
EPS	2,535
P/E	6.7



Năm **2023**, **CTT** ghi nhận doanh thu thuần **2,277** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **12.05** tỷ đồng, lần lượt **tăng 0.73%** và **tăng 13.6%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **18.6%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

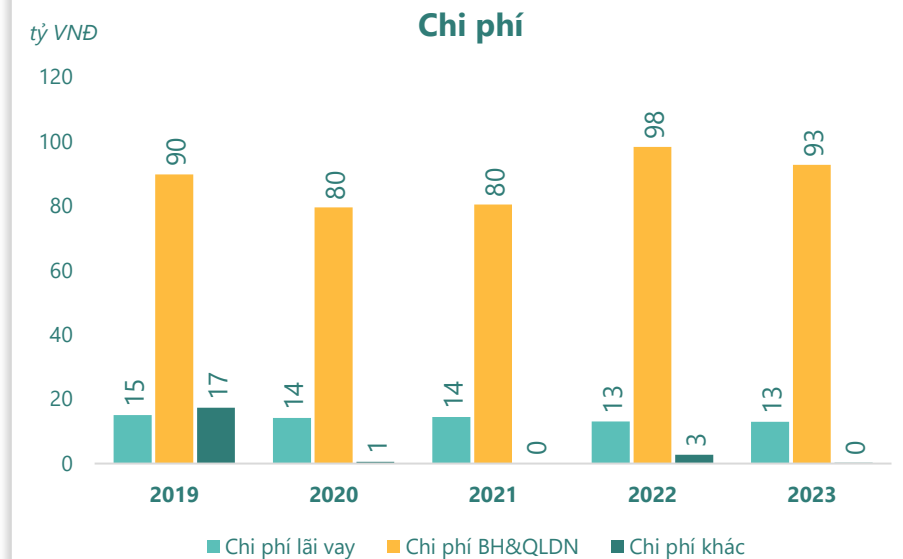
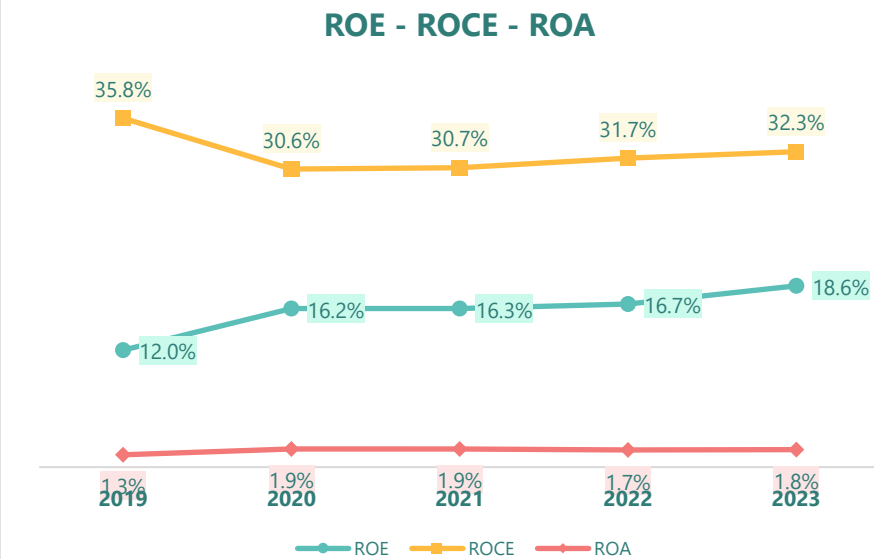
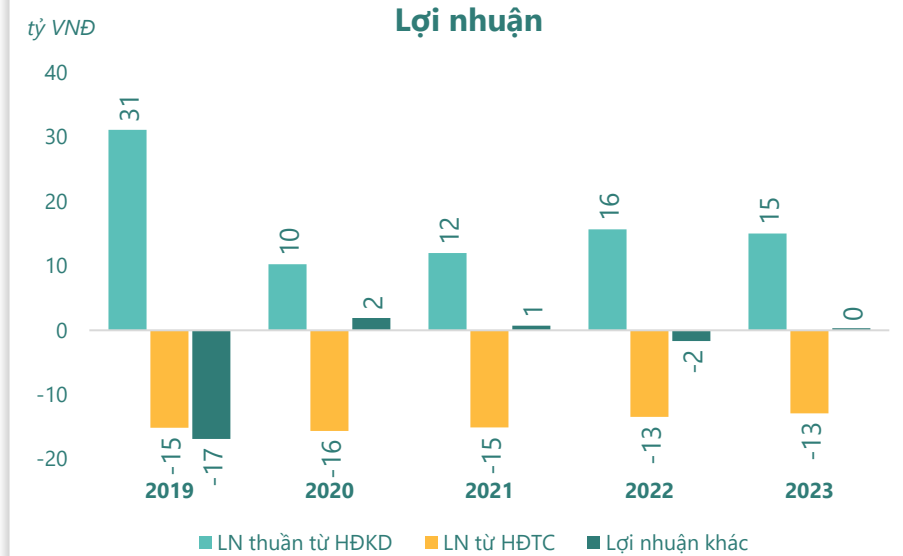
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, CTT có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **15.03** tỷ đồng, **giảm đi 0.62** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (16.79 tỷ đồng) là 1.77 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

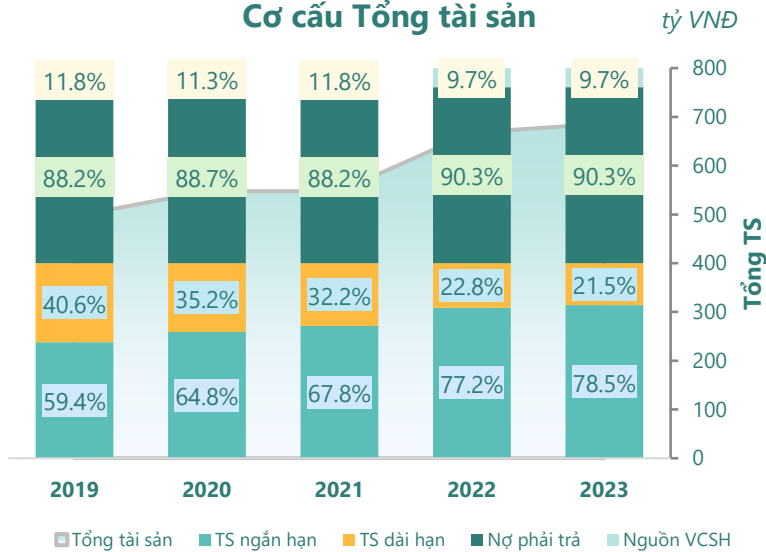
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **13.00** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **92.75** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.28** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của CTT năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **18.6%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

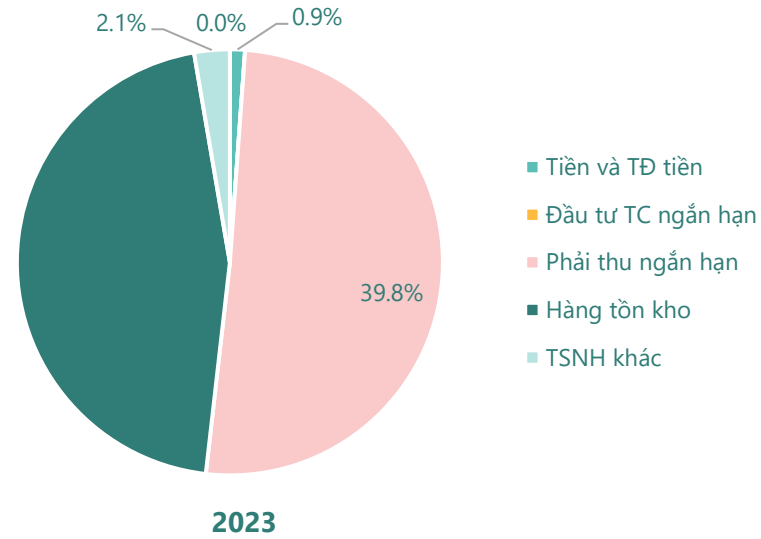


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

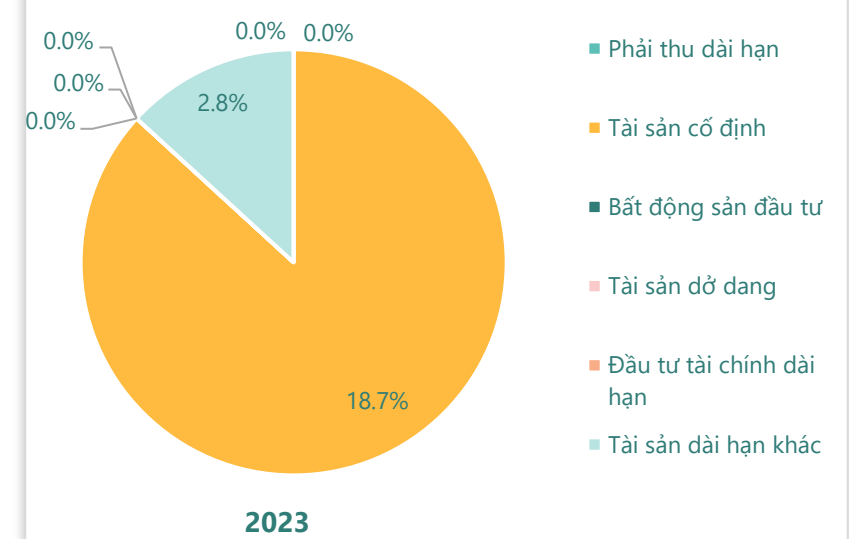
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **CTT** năm 2023 tăng trưởng **2.80%** so với năm trước, đạt **686.3** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 78.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 90.3%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

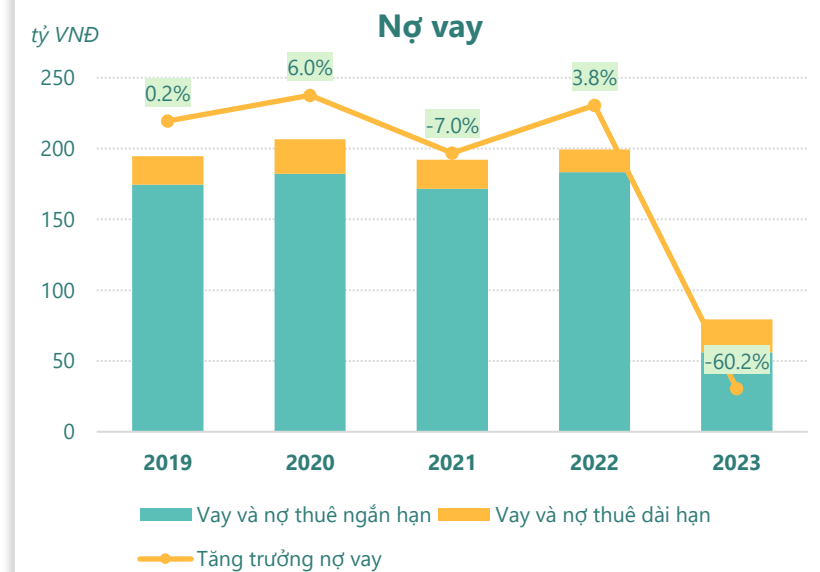
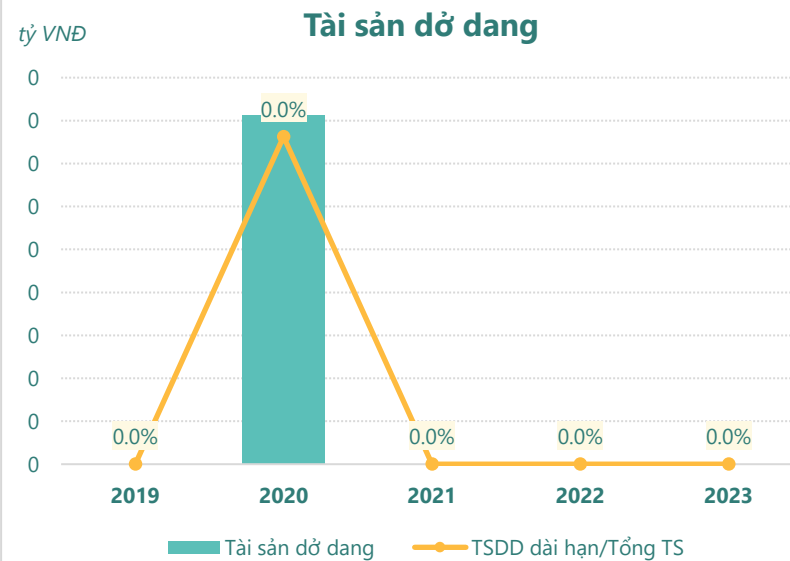
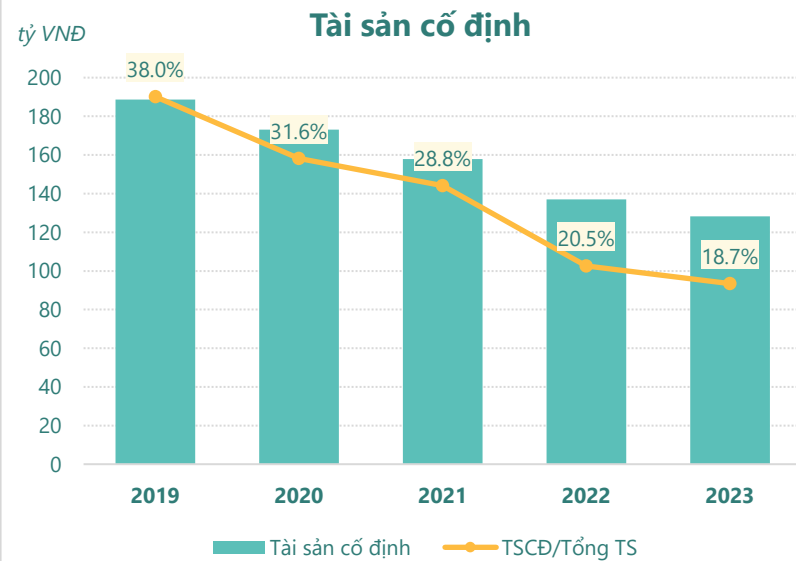
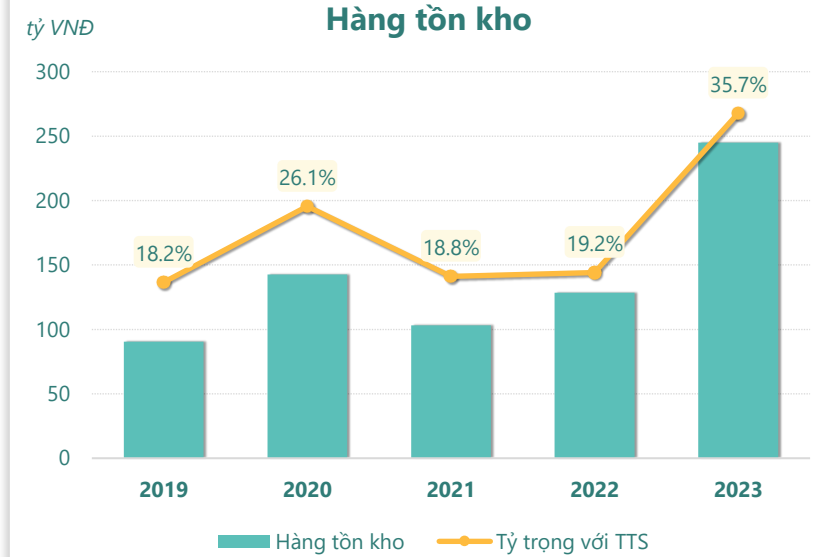
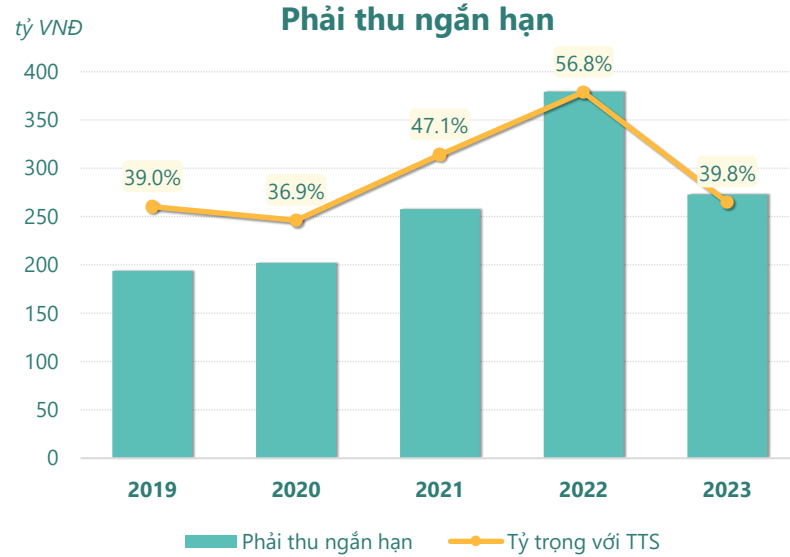
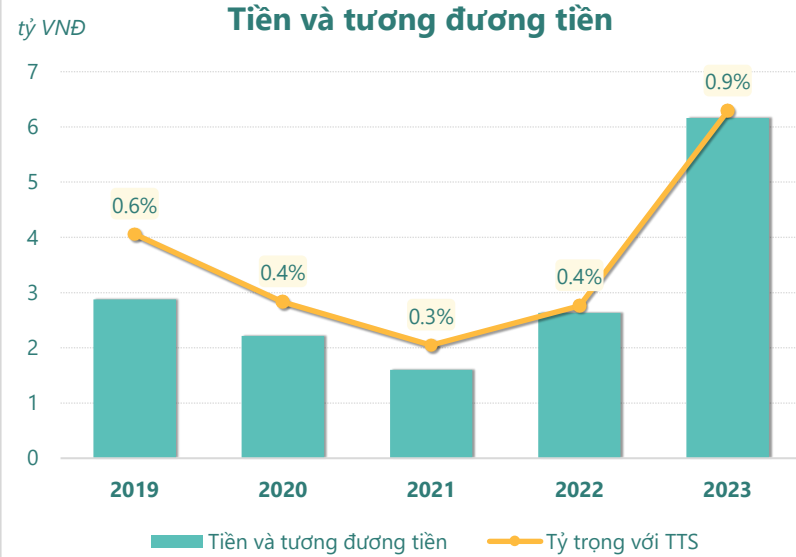
Tài sản ngắn hạn năm 2023 của CTT đạt **538.5** tỷ đồng, tăng trưởng **4.48%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **78.5%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **39.8%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 35.7% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

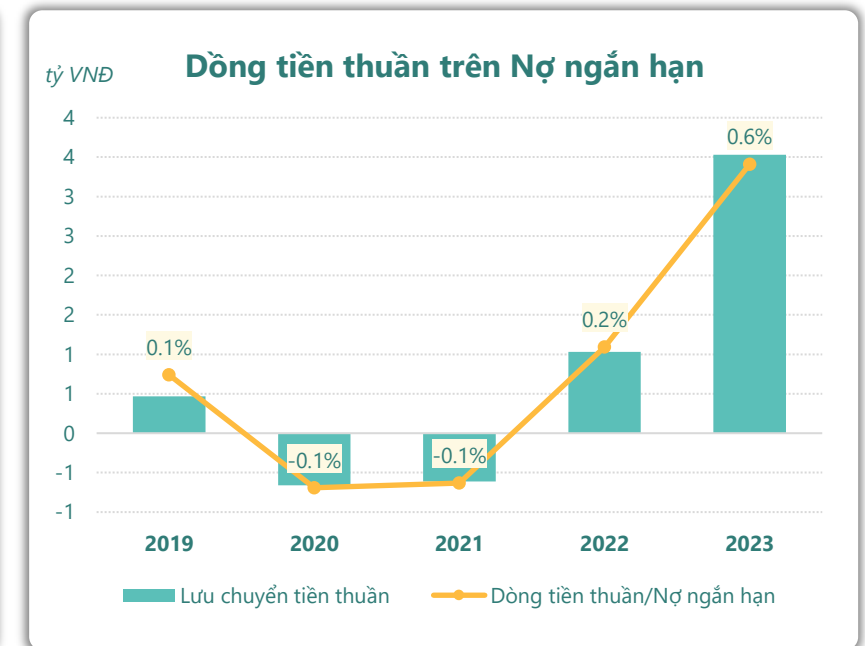
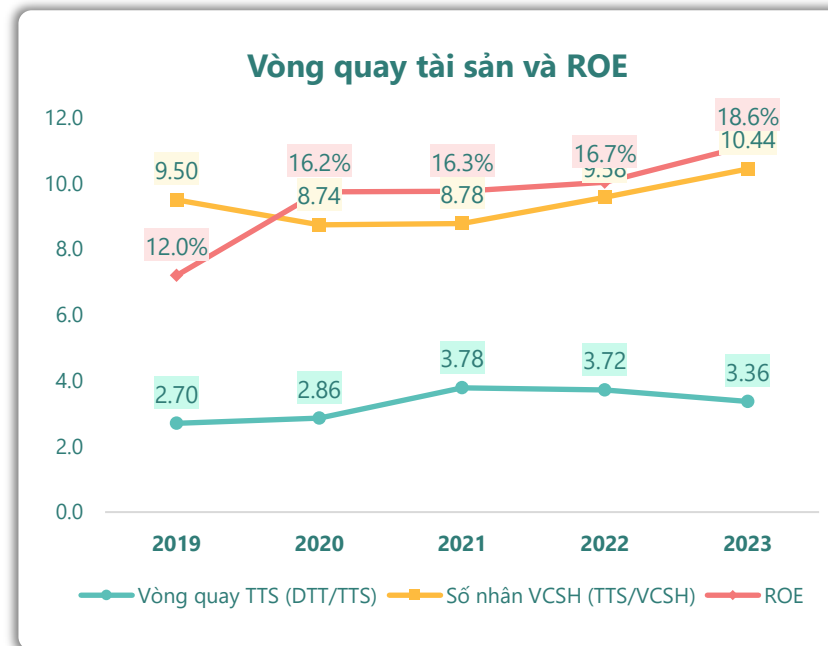
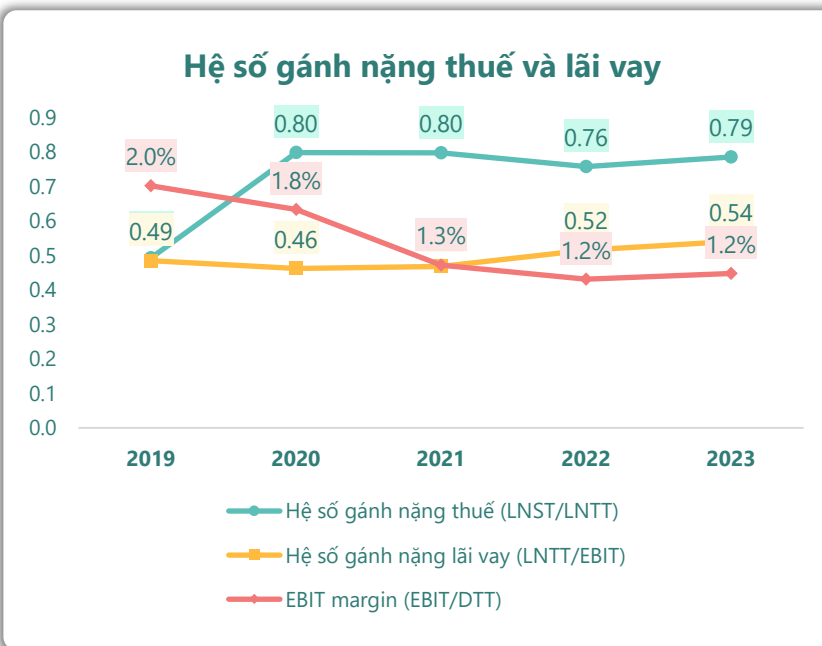
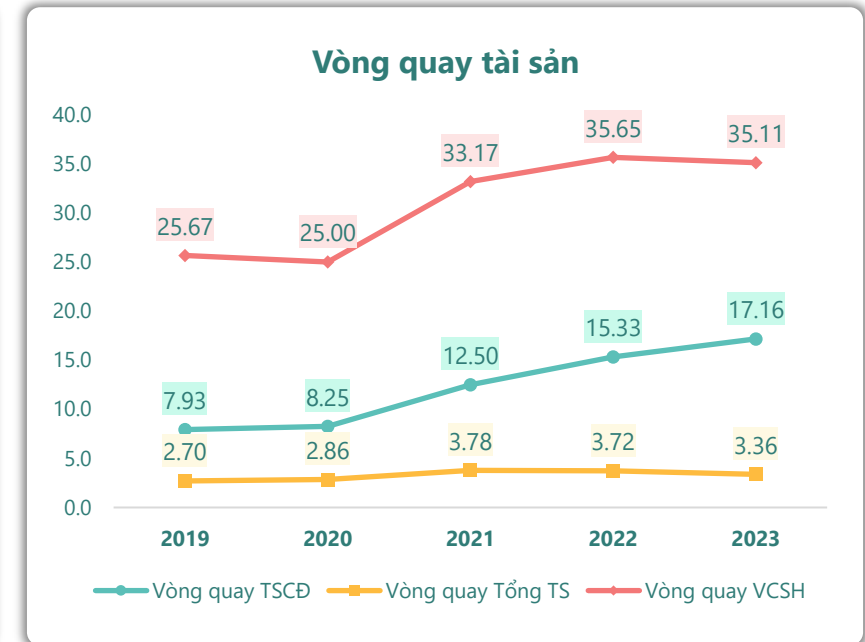
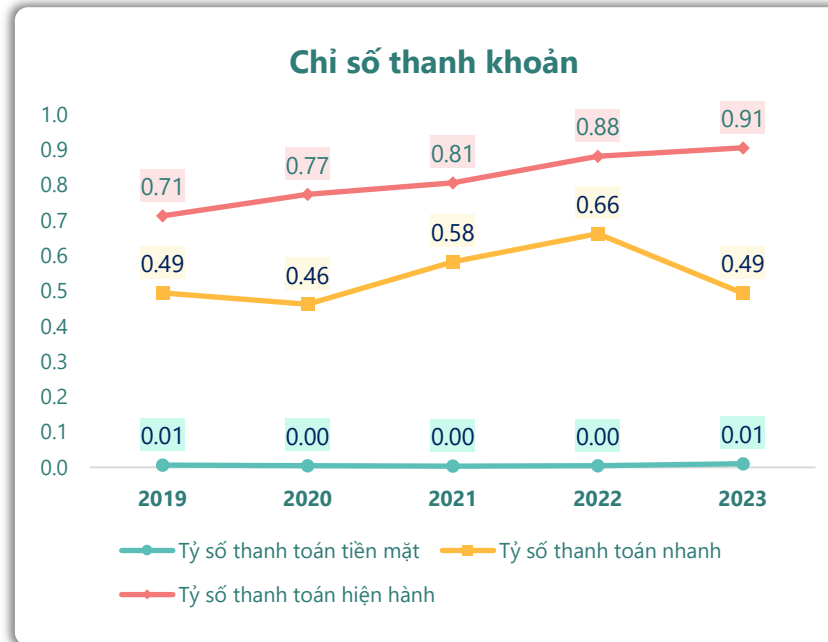
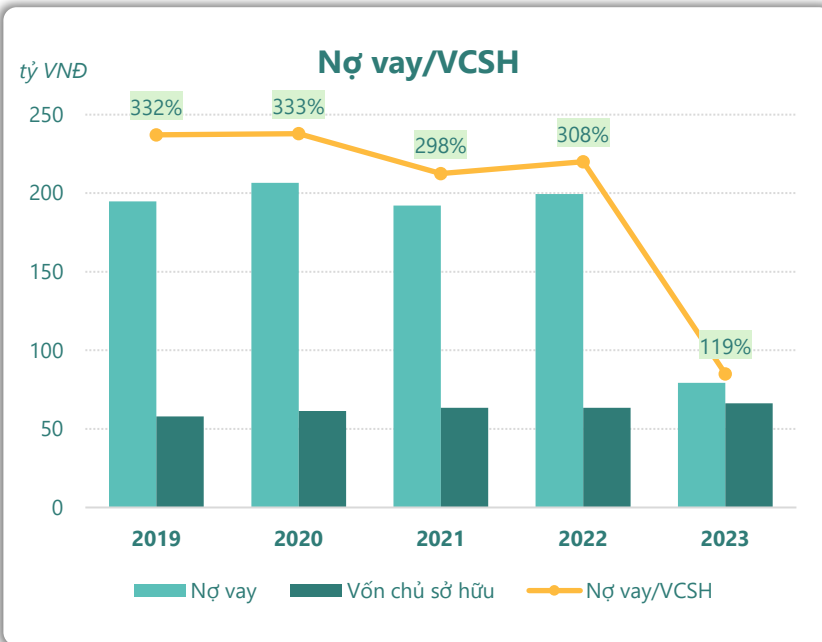
Tài sản dài hạn đạt **147.7** tỷ đồng giảm **2.90%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **21.5%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **18.7%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 2.84%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,492	2,069	2,260	2,277
Giá vốn hàng bán	1,387	1,962	2,133	2,156
Lợi nhuận gộp	105	107	127	121
Doanh thu HĐTC	0.02	0.01	0.20	0.12
Chi phí TC	15.6	15.1	13.6	13.0
Chi phí lãi vay	14.1	14.4	13.1	13.0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	9.31	6.63	16.7	9.56
Chi phí QLDN	70.2	73.8	81.6	83.2
LN thuần từ HĐKD	10.2	12.0	15.6	15.0
Lợi nhuận khác	1.91	0.73	-1.66	0.30
LN trước thuế	12.1	12.7	14.0	15.3
Lợi nhuận sau thuế	9.70	10.1	10.6	12.1
LNST của CĐ cty mẹ	9.70	10.1	10.6	12.1

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	10.5	32.0	14.9	151
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-18.3	-13.5	-15.1	-21.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	7.08	-19.1	1.22	-126
Tiền đầu kỳ	2.88	2.21	1.60	2.63
Lưu chuyển tiền thuần	-0.66	-0.61	1.03	3.53
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.21	1.60	2.63	6.16

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	547	547	668	686
Tài sản ngắn hạn	355	371	515	539
Tiền và tương đương tiền	2.21	1.60	2.63	6.16
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	202	258	379	273
Hàng tồn kho	143	103	128	245
Tài sản ngắn hạn khác	7.49	8.67	5.17	14.5
Tài sản dài hạn	193	176	152	148
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	173	158	137	128
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.16	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	19.6	18.4	15.1	19.5
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	485	483	603	620
Nợ ngắn hạn	458	460	584	594
Vay và nợ thuê ngắn hạn	182	172	183	56.1
Phải trả người bán ngắn hạn	239	228	350	489
Nợ dài hạn	27.2	23.0	18.6	25.3
Vay và nợ thuê dài hạn	24.2	20.6	16.0	23.2
Nguồn vốn chủ sở hữu	62.0	64.6	64.7	66.6
Vốn chủ sở hữu	61.4	63.4	63.4	66.2
Vốn điều lệ	47.0	47.0	47.0	47.0
Kinh phí và quỹ khác	0.61	1.20	1.30	0.33